

CÔNG TY TNHH FBE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FBE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FBE VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FBE CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109260077

3. Ngày thành lập: 10/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5, Ngõ 15 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0949933527

Fax:

Email: dothulanbk@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.	1079(Chính)
2.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
3.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
4.	Sản xuất sợi	1311
5.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
6.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
7.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
8.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
9.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
10.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
11.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
12.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
13.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
14.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
15.	Sản xuất giày, dép	1520

16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
18.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
19.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
20.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
21.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
22.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
23.	Sản xuất than cốc	1910
24.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
25.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
26.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
27.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
28.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
29.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
30.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
31.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
32.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
33.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
35.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
36.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
37.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
38.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
39.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
40.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
41.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
42.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
43.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
44.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
45.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
46.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
47.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
48.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

49.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
50.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
51.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
52.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
53.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
54.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
55.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
56.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
57.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
58.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
59.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
60.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
61.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
62.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
63.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
64.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
65.	Sản xuất máy luyện kim	2823
66.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
67.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
68.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
69.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
70.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
71.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
72.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
73.	Sản xuất nhạc cụ	3220
74.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
75.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
76.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
77.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
78.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
79.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
80.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
81.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
82.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
83.	Bán buôn thực phẩm	4632
84.	Bán buôn đồ uống	4633
85.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

86.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
87.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
88.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
89.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
90.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
91.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
92.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
93.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
94.	Bán buôn tổng hợp	4690
95.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
96.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);	4719
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
99.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
100.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
101.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
102.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
103.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
104.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
105.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
106.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
107.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
108.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
109.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
110.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.	4791

111.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;	4799
112.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
113.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
114.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
115.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
117.	Bốc xếp hàng hóa	5224
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;	5229
120.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
121.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
122.	Quảng cáo	7310
123.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
124.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Tư vấn về công nghệ;	7490
125.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;	7730
126.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230

127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;	8299
128.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
129.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
130.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
131.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
132.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
133.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.	8560
134.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
135.	Sản xuất đường	1072
136.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
137.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
138.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
139.	Sản xuất chè	1076
140.	Sản xuất cà phê	1077

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN NGỌC ANH	Số nhà 135, Tổ dân phố 4, Phường Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	150.000.000	5,000	168501446	
2	ĐỖ THỊ THU LAN	P308 A6 Thanh Nhàn, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.850.000.000	95,000	012665979	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **TRẦN NGOC ANH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/07/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 168501446

Ngày cấp: 18/10/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hà Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 135, Tổ dân phố 4, Phường Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 135, Tổ dân phố 4, Phường Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội